

**QUYẾT ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;*

*Căn cứ Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;*

*Căn cứ Nghị quyết số 97/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá đất 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh,*

*Căn cứ Nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 97/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh;*

*Căn cứ Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Bảng giá đất 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung Phụ lục kèm theo Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá đất 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (đính kèm Phụ lục), cụ thể như sau:

1. Tại Phụ lục 2 - huyện Trà Cú: Sửa đổi, bổ sung mục: 2.78; mục 2.163, như sau:

a) Mục 2.78: Sửa đổi tên đường “Đường huyện 12 (xã Hàm Tân)” thành “Đường huyện 12 (xã Hàm Tân - Hàm Giang)”.

b) Mục 2.163: Sửa đổi loại đường “Đường đất ấp Mộc Anh” thành “Đường nhựa ấp Mộc Anh”.

2. Tại Phụ lục 3 - huyện Cầu Ngang: Sửa đổi tên đường tại mục: 3.86; mục 3.87; mục 3.88; mục 3.89 từ “Đường huyện 19” thành “Đường tỉnh 912”.

3. Tại Phụ lục 4 - huyện Châu Thành: Sửa đổi mục 4.72 và bổ sung mục: 4.235, như sau:

a) Mục 4.72: Sửa đổi đoạn đường “Đường Lê Văn Tám (Đường huyện 11) - (Đoạn từ: Giáp Ranh phường 8 - Cầu Ô Xây)” thành “Đường Lê Văn Tám (Đường huyện 11) - (Đoạn từ: Giáp Ranh phường 8 - Ngã Tư Sâm Bua) - Hương lộ 13 (Hết ranh xã Lương Hòa)”.

b) Bổ sung mục 4.235: Bổ sung tuyến đoạn đường “Đường Lê Văn Tám (Đường huyện 11) - (Đoạn từ: Ranh xã Lương Hòa A - Cầu Ô Xây)”.

4. Tại Phụ lục 6 - thị xã Duyên Hải: Sửa đổi mục: 6.27; mục 6.41; mục 6.98, như sau:

a) Mục 6.27: Sửa đổi tên đường “Đường Nguyễn Đáng” thành “Đường Nguyễn Trãi”.

b) Mục 6.41: Sửa đổi tên đường “Đường Võ Thị Quý” (Đoạn đường: Quốc lộ 53 - Đường đal ấp Giồng Giếng) thành “Đường Quang Trung (Đoạn đường: Quốc lộ 53 (nhà Ba Kiệt) - Đường đal ấp Giồng Giếng)”.

c) Mục 6.98: Sửa đổi tên đường “Đường Lê Văn Tám” - Đoạn đường: Quốc lộ 53 (nhà ông Trương Cảnh Đồng) - Quốc lộ 53 (nhà ông Huỳnh Văn Triệu)” thành “Đường Phạm Văn Kiệt - Đoạn đường: Từ Quốc lộ 53 (nhà ông Trương Cảnh Đồng) - Trở ra Quốc lộ 53 (phía trên Trạm RaĐa 34)”.

5. Tại Phụ lục 7 - huyện Cầu Kè: Sửa đổi mục: 7.58; mục 7.64, như sau:

a) Mục 7.58: Sửa đổi tên đường “Đường huyện 50” thành “Đường nhựa”.

b) Mục 7.64: Sửa đổi đoạn đường “Từ: Cầu Bà My Quốc lộ 54 - Hết ranh đất Chùa Khmer (kể cả phía đối diện)” thành “Từ: Cầu Bà My Quốc lộ 54 - Hết ranh đất Chùa Chông Ksach (kể cả phía đối diện)”.

6. Tại Phụ lục 8 - huyện Càng Long: Sửa đổi mục: 8.28; mục 8.72, như sau:

a) Mục: 8.28: Sửa đổi đoạn đường “Đường đal ấp 3; đối diện Cầu đal vào khóm 7 - Hết ranh thị trấn Càng Long” thành “Đường huyện 7 - Hết ranh thị trấn Càng Long” .

b) Mục 8.72: Sửa đổi đoạn đường “Đường tỉnh 911 (qua Cầu Tân An) - Giáp ranh xã Hiếu Trung, huyện Tiểu Cần” thành “Đường tỉnh 911 (qua Cầu Tân An) - Kênh 7 Thượng”.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày **10** tháng 8 năm 2020.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, Ban ngành tỉnh (3 hệ), Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính;
- TT.TU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐVP, các phòng, Trung tâm thuộc VP;
- Website Chính phủ;
- Lưu: VT, NN. **05**

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Đông Văn Lâm**

Phụ lục 2

SỬA ĐỔI PHỤ LỤC BẢNG GIÁ ĐẤT Ở 05 NĂM (2020-2024) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH  
(Kèm theo Quyết định số: 19 /2020/QĐ-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



Đơn vị tính: 1000đồng/m<sup>2</sup>

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	Huyện Trà Cú					
2.78	Đường huyện 12 (xã Hàm Tân - Hàm Giang)	Hết ranh ấp Vàm Ray	Quốc lộ 53		650	
2.163	Đường nhựa ấp Mộc Anh	Đường huyện 28	Giáp ranh xã Ngãi Xuyên		300	

Phụ lục 3

SỬA ĐỔI PHỤ LỤC BẢNG GIÁ ĐẤT Ở 05 NĂM (2020-2024) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH  
(Kèm theo Quyết định số: 19 /2020/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



Đơn vị tính: 1000đồng/m<sup>2</sup>

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	Huyện Cầu Ngang					
3.86	Đường tỉnh 912	Quốc lộ 53 (ngã ba Mỹ Long)	Đường tránh Quốc lộ 53		700	
3.87	Đường tỉnh 912	Đường tránh Quốc lộ 53	Giáp ranh nhà máy nước đá Tân Thuận; đối diện hết thửa 2056, tờ bản đồ số 2, xã Mỹ Hòa		500	Điều chỉnh tên đường "nâng cấp Đường huyện 19 thành Đường tỉnh 912 theo QĐ số 1441/QĐ-tỉnh UBND ngày 08/7/2016 của UBND tỉnh"
3.88	Đường tỉnh 912	Giáp ranh nhà máy nước đá Tân Thuận; đối diện hết thửa 2056, tờ bản đồ số 2, xã Mỹ Hòa	Ngã ba Tư Kiệt (nhà ông Lọ)		450	
3.89	Đường tỉnh 912	Ngã ba Tư Kiệt (Nhà ông Lọ)	Hết ranh xã Mỹ Long Bắc (giáp thị trấn Mỹ Long)		900	

Phụ lục 4

SUM ĐOẠI, BỔ SUNG PHỤ LỤC BẢNG GIÁ ĐẤT Ở 05 NĂM (2020-2024) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH  
(Kèm theo Quyết định số: 19/2020/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: 1000đồng/m<sup>2</sup>

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
4	Huyện Châu Thành					
4,72	Đường Lê Văn Tám (Đường huyện 11)	Giáp Ranh phường 8 (Ngã Tư Sâm Bua)	Hương lộ 13 (Hết ranh xã Lương Hòa)		1.200	Bổ sung điểm đầu cho rõ (Ngã Tư Sâm Bua) và điều chỉnh điểm cuối cho phù hợp với ranh giới hành chính
4,235	Đường Lê Văn Tám (Đường huyện 11)	Ranh xã Lương Hòa A	Cầu Ô Xáy		1.200	Bổ sung tuyến đoạn đường (điểm đầu và điểm cuối) cho phù hợp với ranh giới hành chính do Đường Lê Văn Tám (đường huyện 11) có đi qua địa bàn xã Lương Hòa A

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ ĐẤT 05 NĂM (2020-2024) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH  
(theo Quyết định số: 19/2020/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)Đơn vị tính: 1000đồng/m<sup>2</sup>

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
6	Thị xã Duyên Hải					
6.27	Đường Nguyễn Trãi	Vòng xoay ngã năm (Quốc lộ 53)	Đường 3/2	2	1.000	Điều chỉnh tên đường, điểm đầu, điểm cuối theo Nghị quyết số 111/NQ-HĐND ngày 07/12/2018
6.41	Đường Quang Trung	Quốc lộ 53 (nhà Ba Kiệt)	Đường đai áp Giồng Giếng		1.500	Điều chỉnh tên đường, điểm đầu, điểm cuối theo Nghị quyết số 111/NQ-HĐND ngày 07/12/2018
6.98	Phạm Văn Khiết	Từ Quốc lộ 53 (nhà ông Trương Cảnh Đồng)	Trở ra Quốc lộ 53 (phía trên trạm RaĐa 34)		600	Điều chỉnh tên đường, điểm đầu, điểm cuối theo Nghị quyết số 111/NQ-HĐND ngày 07/12/2018

SỬA ĐỔI PHỤ LỤC BẢNG GIÁ ĐẤT Ở 05 NĂM (2020-2024) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH  
(Kèm theo Quyết định số: 19 /2020/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: 1000đồng/m<sup>2</sup>

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
7	Huyện Cầu Kè					
7.58	Đường nhựa	Đường vào Cụm Công nghiệp	Bến dò Bến Cát		500	Điều chỉnh tên đường Đường huyện 50 thành Đường nhựa
7.64	Đường huyện 32	Cầu Bà My Quốc lộ 54	Hết ranh đất Chùa Chông Ksach (kể cả phía đối diện)		500	Điều chỉnh Đoạn đường: Điểm cuối thành "Hết ranh đất Chùa Chông Ksach (kể cả phía đối diện)".

Phụ lục 8

**SỬA ĐỔI PHỤ LỤC BẢNG GIÁ ĐẤT Ồ 05 NĂM (2020-2024) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH**  
(Kèm theo Quyết định số: **19**/2020/QĐ-UBND ngày **29** tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: 1000đồng/m<sup>2</sup>

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Loại đường phố	Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến			
8	Huyện Cảng Long					
8.28	Quốc lộ 53 (áp dụng chung cho xã An Trường)	Đường huyện 7	Hết ranh thị trấn Cảng Long	3	2.000	Điều chỉnh điểm đầu Đường dài ấp 3; đổi diện Cầu đá vào khóm 7 thành Đường huyện 7 (do Đường dài ấp 3 hiện nay đã nâng cấp là Đường huyện 7)
8.72	Đường huyện 2	Đường tỉnh 911 (qua Cầu Tân An)	Kênh 7 Thương		500	Điều chỉnh điểm cuối: Giáp ranh xã Hiếu Trung, huyện Tiểu Cần thành Kênh 7 Thương (do điểm cuối trùng với Mục 8.73 là không phù hợp)

